

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 10 - 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 12 - 14      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 16 - 45      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày điều chỉnh</u> | <u>Nội dung thay đổi</u>  |
|---|------------------------|---|
| 340/UBCK-GP   | 27 tháng 07 năm 2010   | Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật                          |
| 04/GPĐC-UBCK  | 08 tháng 01 năm 2013   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán |
| 73/GPĐC-UBCK  | 17 tháng 12 năm 2019   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán           |
| 50/GPĐC-UBCK  | 13 tháng 8 năm 2020    | Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính                                   |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>            | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|----------------|--|
| Ông Nguyễn Hoài Nam      | Chủ tịch       | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021        |
| Ông Phạm Hoài Nam        | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021        |
| Ông Kuok Wee Kiat        | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021        |
| Ông Derek Chin Chee Seng | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021        |
| Ông Phạm Trung Hiếu      | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021            |
| Ông Nguyễn Văn Minh      | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021          |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày tái bổ nhiệm</u>              |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Hứa Tuấn Cường  | Trưởng ban     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Tan Mun Choy    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Phương Anh Phát | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>      | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>     |
|--------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Bà Yei Pheok Joo   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Lim Shiu Beng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Ye Pheek Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60933007/22694298

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2036-2018-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                     |             | <b>169.260.092.363</b> | <b>94.627.494.897</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    |             | <b>168.565.451.563</b> | <b>94.059.685.870</b>  |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 5           | 48.470.168.319         | 34.824.015.955         |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 9.531.071.852          | 14.608.075.649         |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền                                |             | 38.939.096.467         | 20.215.940.306         |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 7.1         | 2.892.552              | 2.892.552              |
| 114        | 3. Các khoản cho vay   | 7.2         | 104.671.810.089        | 58.760.208.661         |
| 117        | 4. Các khoản phải thu  |             | 1.376.670.088          | 414.027.776            |
| 117.2      | 4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 1.376.670.088          | 414.027.776            |
| 117.4      | 4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 1.376.670.088          | 414.027.776            |
| 119        | 5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp           | 8.1         | 13.970.212.000         | 5.000.000              |
| 122        | 6. Các khoản phải thu khác                                     | 8.2         | 203.801.280.110        | 204.000.221.926        |
| 129        | 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                | 8.3         | (203.727.581.595)      | (203.946.681.000)      |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>9</b>    | <b>694.640.800</b>     | <b>567.809.027</b>     |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 37.550.000             | 18.150.000             |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  |             | 612.283.800            | 504.852.027            |
| 134        | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  |             | 44.807.000             | 44.807.000             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      |             | <b>8.982.372.051</b>   | <b>8.908.164.346</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                                      |             | <b>1.467.111.945</b>   | <b>1.668.529.029</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 10.1        | 1.086.505.070          | 1.304.067.358          |
| 222        | 1.1. Nguyên giá  |             | 6.788.858.966          | 6.603.243.966          |
| 223a       | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (5.702.353.896)        | (5.299.176.608)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 10.2        | 380.606.875            | 364.461.671            |
| 228        | 2.1. Nguyên giá  |             | 14.310.094.583         | 13.912.939.583         |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế                                    |             | (13.929.487.708)       | (13.548.477.912)       |
| <b>250</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                                |             | <b>7.515.260.106</b>   | <b>7.239.635.317</b>   |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 11          | 525.000.000            | 525.015.400            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 12          | 754.132.178            | 732.345.542            |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                              | 13          | 6.236.127.928          | 5.982.274.375          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                       |             | <b>178.242.464.414</b> | <b>103.535.659.243</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>126.353.872.029</b> | <b>48.880.331.461</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>126.353.872.029</b> | <b>48.880.331.461</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                                | 14          | 98.884.863.089         | 33.811.020.000         |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 15          | 22.657.468.059         | 13.438.649.667         |
| 322        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 711.267.902            | 292.382.959            |
| 323        | 4. Phải trả người lao động                     | 17          | 569.050.099            | 255.732.756            |
| 325        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 3.031.700.960          | 573.780.617            |
| 329        | 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 201.461.920            | 210.705.462            |
| 331        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 298.060.000            | 298.060.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>51.888.592.385</b>  | <b>54.655.327.782</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>19</b>   | <b>51.888.592.385</b>  | <b>54.655.327.782</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 19.2        | 299.374.667.500        | 299.374.667.500        |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 411.1a     | 1.1.1. Cổ phiếu phổ thông                      |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 411.5      | 1.2. Cổ phiếu quỹ                              |             | (625.332.500)          | (625.332.500)          |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 2.073.886.023          | 2.073.886.023          |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 2.073.886.024          | 2.073.886.024          |
| 417        | 4. Lỗ lũy kế                                   | 19.1        | (251.633.847.162)      | (248.867.111.765)      |
| 417.1      | 4.1. Lỗ đã thực hiện                           |             | (47.442.154.247)       | (44.730.459.470)       |
| 417.2      | 4.2. Lỗ chưa thực hiện                         |             | (204.191.692.915)      | (204.136.652.295)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>178.242.464.414</b> | <b>103.535.659.243</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                      |             |                 |                 |
| 005   | Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)  | 20.1        | 1.257,80        | 1.257,80        |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)  | 20.2        | 29.937.467      | 29.937.467      |
| 007   | Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)  | 20.3        | 62.533          | 62.533          |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)          | 20.4        | 3.220.000       | 3.180.000       |
| 009   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)         | 20.5        | 110.000         | 110.000         |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |             |                 |                 |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư          | 20.6        | 340.611.670.000 | 502.352.050.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 313.619.010.000 | 483.595.010.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính, hạn chế chuyển nhượng  |             | 5.981.660.000   | 189.570.000     |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố   |             | -               | 9.836.860.000   |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 21.011.000.000  | 8.730.610.000   |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         | 20.7        | 4.436.240.000   | 4.114.680.000   |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |             | 4.436.240.000   | 4.067.680.000   |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |             | -               | 47.000.000      |
| 023   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 20.8        | 17.303.000.000  | 10.733.700.000  |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|---|-------------|-----------------|----------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b> |             |                 |                |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng   | 20.9        | 11.705.182.198  | 3.692.436.144  |
| 029   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 11.705.182.198  | 3.692.436.144  |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước               |             | 11.705.182.198  | 3.692.436.144  |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Lan Phương  
 Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng  
 Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Kéi Phook Joo  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                         |                         |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21.1        | 467.652.365             | 475.374.626             |
| 01.1      | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   |             | -                       | 20.216                  |
| 01.3      | 1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   |             | 467.652.365             | 475.354.410             |
| 03        | 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 21.1        | 10.682.912.879          | 5.441.439.599           |
| 06        | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 21.2        | 13.547.201.534          | 4.829.793.474           |
| 09        | 4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 21.2        | 79.054.950              | 7.302.031               |
| 10        | 5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 21.2        | 708.000.000             | 659.735.000             |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>25.484.821.728</b>   | <b>11.413.644.730</b>   |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                         |                         |
| 24        | 1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 22          | (3.863.257.453)         | (488.926.359)           |
| 27        | 2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 22          | (13.556.041.320)        | (9.129.792.125)         |
| 30        | 3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 22          | (234.568.883)           | (236.506.099)           |
| 31        | 4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 22          | (735.600.909)           | (641.023.182)           |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>(18.389.468.565)</b> | <b>(10.496.247.765)</b> |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND          |
|------------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
|            | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                         |                        |
| 41         | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái                     |             | 407.032.769             | 1.295.151              |
| 42         | 2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                |             | 383.002.071             | 398.336.652            |
| <b>50</b>  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>             | <b>23</b>   | <b>790.034.840</b>      | <b>399.631.803</b>     |
|            | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                          |             |                         |                        |
| 51         | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 24          | (462.212.038)           | (288.567.033)          |
| <b>60</b>  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                         |             | <b>(462.212.038)</b>    | <b>(288.567.033)</b>   |
| <b>62</b>  | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                             | <b>25</b>   | <b>(10.190.001.362)</b> | <b>(7.057.015.444)</b> |
| <b>70</b>  | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                          |             | <b>(2.766.825.397)</b>  | <b>(6.028.553.709)</b> |
|            | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>             |             |                         |                        |
| 71         | 1. Thu nhập khác                                      |             | 90.000                  | 73.888.382             |
| 72         | 2. Chi phí khác                                       |             | -                       | (38.599.975)           |
| <b>80</b>  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                    |             | <b>90.000</b>           | <b>35.288.407</b>      |
| <b>90</b>  | <b>VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>               | <b>26.1</b> | <b>(2.766.735.397)</b>  | <b>(5.993.265.302)</b> |
| 91         | 1. Lỗ đã thực hiện                                    |             | (2.304.555.372)         | (5.805.225.302)        |
| 92         | 2. Lỗ chưa thực hiện                                  |             | (462.180.025)           | (188.040.000)          |
| <b>100</b> | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>  | <b>26.1</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| 100.1      | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        |             | -                       | -                      |
| 100.2      | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |             | -                       | -                      |
| <b>200</b> | <b>X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                    |             | <b>(2.766.735.397)</b>  | <b>(5.993.265.302)</b> |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Khắc Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND          |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |             |                         |                        |
| 01    | <b>1. Lỗ trước Thuế TNDN</b>  |             | <b>(2.766.735.397)</b>  | <b>(5.993.265.302)</b> |
| 02    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                     |             |                         |                        |
| 03    | Khấu hao TSCĐ   | 10          | 784.187.084             | 1.167.414.130          |
| 04    | Các khoản dự phòng  |             | (219.099.405)           | (2.647.987.000)        |
| 05    | Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện                                     | 24          | 462.180.025             | 188.040.000            |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (383.165.641)           | (374.781.551)          |
| 08    | Dự thu tiền lãi   |             | (1.376.670.088)         | (414.027.776)          |
| 30    | <b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             |                         |                        |
| 31    | Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  |             | -                       | 10.304.143.889         |
| 33    | (Tăng)/giảm các khoản cho vay   |             | (45.911.601.428)        | (1.466.480.708)        |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 414.027.776             | 1.221.323.480          |
| 37    | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                          |             | (13.965.212.000)        | 12.478.072.100         |
| 39    | Giảm các khoản phải thu khác  |             | 198.941.816             | 2.639.028.327          |
| 41    | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)            |             | 2.457.920.343           | (201.134.901)          |
| 42    | Tăng chi phí trả trước  |             | (129.218.409)           | (875.762.544)          |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                      |             | 9.218.818.392           | (1.967.217.627)        |
| 47    | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         |             | 418.884.943             | (55.276.676)           |
| 48    | Tăng/(giảm) phải trả người lao động                                     |             | 313.317.343             | (40.481.186)           |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác  |             | (9.243.542)             | (11.529.057)           |
| 52    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                   |             | (273.238.153)           | (358.812.565)          |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             | <b>(50.765.906.341)</b> | <b>13.591.265.033</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay VND           | Năm trước VND         |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                       |                       |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | (582.770.000)         | (1.267.929.460)       |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 383.165.641           | 398.586.552           |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                              |             | <b>(199.604.359)</b>  | <b>(869.342.908)</b>  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |             |                       |                       |
| 73    | Tiền vay gốc   |             | 111.029.093.064       | 54.638.385.000        |
| 73.2  | - Tiền vay khác  |             | 111.029.093.064       | 54.638.385.000        |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (46.417.430.000)      | (53.872.380.000)      |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác  |             | (46.417.430.000)      | (53.872.380.000)      |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    |             | <b>64.611.663.064</b> | <b>766.005.000</b>    |
| 90    | <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   |             | <b>13.646.152.364</b> | <b>13.487.927.125</b> |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                      | 5           | <b>34.824.015.955</b> | <b>21.336.088.830</b> |
| 101.1 | Tiền   |             | 14.608.075.649        | 3.860.219.661         |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 20.215.940.306        | 17.475.869.169        |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                     | 5           | <b>48.470.168.319</b> | <b>34.824.015.955</b> |
| 103.1 | Tiền   |             | 9.531.071.852         | 14.608.075.649        |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 38.939.096.467        | 20.215.940.306        |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**


| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND          | Năm trước VND        |
|-----------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>                  |             |                      |                      |
| 01        | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | 815.949.957.830      | 330.428.305.200      |
| 02        | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | (564.007.877.300)    | (269.643.878.600)    |
| 08        | 3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            |             | (243.694.765.593)    | (58.862.275.099)     |
| 11        | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                      |             | (234.568.883)        | (236.506.099)        |
| <b>20</b> | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>8.012.746.054</b> | <b>1.685.645.402</b> |
|           | <b>II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG</b>                  |             |                      |                      |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   | 20.9        | 3.692.436.144        | 2.006.790.742        |
| 34        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 3.692.436.144        | 2.006.790.742        |
|           | <b>III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)</b> |             |                      |                      |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  | 20.9        | 11.705.182.198       | 3.692.436.144        |
| 44        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 11.705.182.198       | 3.692.436.144        |

Người lập:



Nguyễn Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Hải Đăng  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Yee Phock Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số đầu năm                    |                               |                      | Số tăng/(giảm)         |          |                        | Số cuối năm                   |                               |
|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND   | Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND   | Giảm VND             | Năm trước              |          | Giảm VND               | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|   |             | 1                             | 2                             |                      | Tăng VND               | Tăng VND |                        |                               |                               |
| A   | B           |                               |                               | 3                    | 4                      | 5        | 6                      | 7                             | 8                             |
| 1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                   |             |                               |                               |                      |                        |          |                        |                               |                               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 299.374.667.500               | 299.374.667.500               | -                    | -                      | -        | -                      | 299.374.667.500               | 299.374.667.500               |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                   |             | 300.000.000.000 (625.332.500) | 300.000.000.000 (625.332.500) | -                    | -                      | -        | -                      | 300.000.000.000 (625.332.500) | 300.000.000.000 (625.332.500) |
| 1.2. Cổ phiếu quỹ                             |             |                               |                               |                      |                        |          |                        |                               |                               |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 2.073.886.023                 | 2.073.886.023                 | -                    | -                      | -        | -                      | 2.073.886.023                 | 2.073.886.023                 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 2.073.886.024                 | 2.073.886.024                 | -                    | -                      | -        | -                      | 2.073.886.024                 | 2.073.886.024                 |
| 4. Lộ lũy kế                                  | 19.1        | (242.873.846.463)             | (248.867.111.765)             | 2.516.197.000        | (8.509.462.302)        | -        | (2.766.735.397)        | (248.867.111.765)             | (251.633.847.162)             |
| 4.1 Lộ đã thực hiện                           |             | (36.220.997.168)              | (44.730.459.470)              | -                    | (8.509.462.302)        | -        | (2.711.694.777)        | (44.730.459.470)              | (47.442.154.247)              |
| 4.2 Lộ chưa thực hiện                         |             | (206.652.849.295)             | (204.136.652.295)             | 2.516.197.000        | -                      | -        | (55.040.620)           | (204.136.652.295)             | (204.191.692.915)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |             | <b>60.648.593.084</b>         | <b>54.655.327.782</b>         | <b>2.516.197.000</b> | <b>(8.509.462.302)</b> | -        | <b>(2.766.735.397)</b> | <b>54.655.327.782</b>         | <b>51.888.592.385</b>         |

Người lập:

Người kiểm soát:



Nguyễn Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày điều chỉnh</u> | <u>Nội dung thay đổi</u>  |
|---|------------------------|---|
| 340/UBCK-GP   | 27 tháng 7 năm 2010    | Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật                          |
| 04/GPĐC-UBCK  | 08 tháng 1 năm 2013    | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán |
| 73/GPĐC-UBCK  | 17 tháng 12 năm 2019   | Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán           |
| 50/GPĐC-UBCK  | 13 tháng 8 năm 2020    | Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính                                   |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 31 người (31 tháng 12 năm 2020: 32 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

**4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>              | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.11 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải           | 6 năm     |
| Trang thiết bị văn phòng      | 5 năm     |
| Thiết bị công nghệ thông tin  | 4 năm     |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm     |
| Phần mềm tin học              | 2 - 6 năm |

**4.12 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

**4.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.16 Lợi ích của nhân viên**

**4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.20 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.23 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

**Lỗi chưa phân phối**

Lỗi chưa phân phối bao gồm lỗi đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗi chưa thực hiện.

**Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ lợi<br/>nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập<br/>tối đa</i> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ                 |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.25 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>   | <i>Số đầu năm<br/>VND</i>    |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tiền</b>   |                              |                              |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 4.964.441                    | 1.616.044                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty        | 2.409.354.778                | 1.151.453.191                |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 7.116.752.633                | 13.455.006.414               |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   | <u>38.939.096.467</u>        | <u>20.215.940.306</u>        |
|   | <b><u>48.470.168.319</u></b> | <b><u>34.824.015.955</u></b> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, có 34.939.096.467 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Maybank.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|          | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>%/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>%/năm</i> |
|----------|--|--|
| Bảng VND | 1,70 - 3,10                                    | 1,00 - 3,00                                    |

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                         | <i>Khối lượng<br/>giao dịch<br/>thực hiện<br/>trong năm<br/>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch<br/>thực hiện<br/>trong năm<br/>VND</i> |
|-------------------------|--|--|
| Của công ty chứng khoán |  |  |
| - Cổ phiếu              | -  | -  |
| Của nhà đầu tư          |  |  |
| - Cổ phiếu              | 491.718.785  | 8.436.228.740.930  |
| - Chứng quyền           | 1.351.400  | 5.112.454.000  |
|                         | <u><b>493.070.185</b></u>  | <u><b>8.441.341.194.930</b></u>                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                       |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết         | 3.572.066                 | 2.317.552             | 3.572.066                 | 2.317.552             |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết | 1.251.781                 | 575.000               | 1.251.781                 | 575.000               |
|                           | <b>4.823.847</b>          | <b>2.892.552</b>      | <b>4.823.847</b>          | <b>2.892.552</b>      |

**7.2 Các khoản cho vay**

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ (*)<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ (*)<br>VND |
| Cho vay hoạt<br>động Margin                  | 91.218.067.709            | 91.218.067.709            | 55.696.301.298            | 55.696.301.298            |
| Cho vay ứng<br>trước tiền bán<br>chứng khoán | 13.453.742.380            | 13.453.742.380            | 3.063.907.363             | 3.063.907.363             |
|  | <b>104.671.810.089</b>    | <b>104.671.810.089</b>    | <b>58.760.208.661</b>     | <b>58.760.208.661</b>     |

(\*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

|                                       | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán | 13.970.212.000        | -                 |
| Phải thu dịch vụ tư vấn               | -                     | 5.000.000         |
|                                       | <b>13.970.212.000</b> | <b>5.000.000</b>  |

**8.2 Các khoản phải thu khác**

|                                  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*) | 203.727.581.595        | 203.946.681.000        |
| Phải thu khác                    | 73.698.515             | 53.540.926             |
|                                  | <b>203.801.280.110</b> | <b>204.000.221.926</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được 6.272.418.405 đồng và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**8.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

| Các khoản phải thu   | Giá trị khoản phải thu VND | Giá trị đã thu hồi   |                        |                      | Giá trị dự phòng VND                     |
|--|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--|
|  |                            | Số đầu năm VND       | Thu hồi trong năm VND  | Số cuối năm VND      |  |
| Huyện Thị Huyện Như  | <b>210.000.000.000</b>     | <b>6.053.319.000</b> | <b>219.099.405</b>     | <b>6.272.418.405</b> | <b>203.727.581.595</b> (203.727.581.595) |
| <p>Công ty đã nhận được số tiền bồi thường của khoản phải thu Huyện Thị Huyện Như từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT như sau:</p> |                            |                      |                        |                      |  |
|  |                            |                      | Số tiền đã thu hồi VND |                      |  |
| Theo quyết định số 105/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 1 năm 2019  |                            |                      | 3.405.332.000          |                      |  |
| Theo quyết định số 154/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 3 năm 2020  |                            |                      | 631.991.000            |                      |  |
| Theo quyết định số 208/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2020  |                            |                      | 917.973.000            |                      |  |
| Theo quyết định số 328/QĐ-CTHADS ngày 04 tháng 9 năm 2020  |                            |                      | 1.098.023.000          |                      |  |
| Theo quyết định số 16/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 10 năm 2021  |                            |                      | 219.099.405            |                      |  |
|  |                            |                      | <b>6.272.418.405</b>   |                      |  |

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng                                    | 37.550.000                 | 18.150.000                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 612.283.800                | 504.852.027               |
| - Chi phí thuê văn phòng                   | 335.020.140                | 335.020.140               |
| - Chi phí y tế                             | 165.618.600                | -                         |
| - Chi phí bảo trì phần mềm                 | 72.952.003                 | 92.981.877                |
| - Chi phí bảo hiểm khác                    | 22.034.871                 | -                         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 16.658.186                 | 76.850.010                |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 44.807.000                 | 44.807.000                |
|  | <b>694.640.800</b>         | <b>567.809.027</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**10.1 Tài sản có định hữu hình**

|                        | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Thiết bị<br>công nghệ<br>thông tin<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | 1.061.130.000                 | 62.309.998                   | 4.397.446.509                             | 1.082.357.459       | 6.603.243.966    |
| Mua trong năm          | -                             | -                            | 185.615.000                               | -                   | 185.615.000      |
| Số cuối năm            | 1.061.130.000                 | 62.309.998                   | 4.583.061.509                             | 1.082.357.459       | 6.788.858.966    |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | 1.061.130.000                 | 62.309.998                   | 4.049.461.573                             | 126.275.037         | 5.299.176.608    |
| Khấu hao trong năm     | -                             | -                            | 186.705.796                               | 216.471.492         | 403.177.288      |
| Số cuối năm            | 1.061.130.000                 | 62.309.998                   | 4.236.167.369                             | 342.746.529         | 5.702.353.896    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                              |   |                     |                  |
| Số đầu năm             | -                             | -                            | 347.984.936                               | 956.082.422         | 1.304.067.358    |
| Số cuối năm            | -                             | -                            | 346.894.140                               | 739.610.930         | 1.086.505.070    |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.786.446.256 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.786.446.256 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**10.2 Tài sản cố định vô hình**

|                        | <i>Phần mềm<br/>tin học<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |
| Số đầu năm             | 13.912.939.583                      |
| Mua trong năm          | 397.155.000                         |
| Số cuối năm            | <u>14.310.094.583</u>               |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                     |
| Số đầu năm             | 13.548.477.912                      |
| Hao mòn trong năm      | 381.009.796                         |
| Số cuối năm            | <u>13.929.487.708</u>               |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |
| Số đầu năm             | <u>364.461.671</u>                  |
| Số cuối năm            | <u>380.606.875</u>                  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.912.939.583 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.639.844.261 đồng).

**11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

|                                    | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng             | 500.000.000                | 500.000.000               |
| Đặt cọc sử dụng dịch vụ vận chuyển | 25.000.000                 | 25.015.400                |
|                                    | <u>525.000.000</u>         | <u>525.015.400</u>        |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                            | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí nội thất văn phòng | 179.936.844                | 306.928.678               |
| Chi phí phần mềm           | 175.097.500                | -                         |
| Chi phí cải tạo văn phòng  | 171.254.500                | 292.118.702               |
| Chi phí vật tư văn phòng   | 123.069.402                | 107.262.328               |
| Chi phí thiết bị tin học   | 104.773.932                | 26.035.834                |
|                            | <u>754.132.178</u>         | <u>732.345.542</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                    | Số cuối năm<br>VND          | Số đầu năm<br>VND           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu   | 120.000.000                 | 120.000.000                 |
| Tiền nộp bổ sung   | 3.829.631.634               | 3.921.325.175               |
| Tiền lãi nhận được | 2.286.496.294               | 1.940.949.200               |
|                    | <b><u>6.236.127.928</u></b> | <b><u>5.982.274.375</u></b> |

**14. VAY NGẮN HẠN**

|  | Số đầu năm<br>VND            | Số vay trong năm<br>VND       | Số trả trong năm<br>VND        | Số cuối năm<br>VND           |
|--|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (i) | -                            | 30.124.863.089                | -                              | 30.124.863.089               |
| Vay ngân hàng Maybank (ii)                       | 33.811.020.000               | 81.366.410.000                | (46.417.430.000)               | 68.760.000.000               |
|  | <b><u>33.811.020.000</u></b> | <b><u>111.491.273.089</u></b> | <b><u>(46.417.430.000)</u></b> | <b><u>98.884.863.089</u></b> |

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của công ty. Khoản vay chịu lãi suất 7,00%/năm, có thời hạn ban đầu là 3 tháng, được gia hạn tối đa 1 năm, lãi trả cuối kỳ.

(ii) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất là 4,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,30%/năm). Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5).

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | Số cuối năm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối | 22.362.064.575               | 3.962.512.169                |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán                      | 295.403.484                  | 122.492.098                  |
| Phải trả Trung tâm lưu ký Chứng khoán                  | -                            | 9.353.645.400                |
|  | <b><u>22.657.468.059</u></b> | <b><u>13.438.649.667</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 698.833.892        | 286.786.143        |
| Thuế khác             | 12.434.010         | 5.596.816          |
|                       | <b>711.267.902</b> | <b>292.382.959</b> |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

| STT | Chỉ tiêu              | Số đầu năm<br>VND  | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|-----|-----------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1   | Thuế giá trị gia tăng | (15.290.245)       | 60.617.419                      | (49.609.755)                  | (4.282.581)        |
| 2   | Thuế thu nhập cá nhân | 286.786.143        | 5.513.598.011                   | (5.101.550.262)               | 698.833.892        |
|     | - Nhân viên           | 57.207.744         | 1.042.563.769                   | (953.601.885)                 | 146.169.628        |
|     | - Nộp hộ nhà đầu tư   | 229.578.399        | 4.471.034.242                   | (4.147.948.377)               | 552.664.264        |
| 3   | Thuế khác             | 5.596.816          | 215.451.414                     | (208.614.220)                 | 12.434.010         |
|     |                       | <b>277.092.714</b> | <b>5.789.666.844</b>            | <b>(5.359.774.237)</b>        | <b>706.985.321</b> |

Trong đó:

|            |              |             |
|------------|--------------|-------------|
| - Phải thu | (15.290.245) | (4.282.581) |
| - Phải trả | 292.382.959  | 711.267.902 |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho nhân viên Công ty.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi dự chi                | 1.325.390.129        | 33.144.821         |
| Phải trả cán bộ nhân viên | 889.167.500          | 288.500.000        |
| Chi phí chuyên gia        | 119.000.000          | 115.000.000        |
| Khác                      | 698.143.331          | 137.135.796        |
|                           | <b>3.031.700.960</b> | <b>573.780.617</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Lỗi lũy kế**

|                                 | <u>Số cuối năm<br/>VND</u>    | <u>Số đầu năm<br/>VND</u>     |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lỗi chưa thực hiện              | 204.191.692.915               | 204.136.652.295               |
| Lỗi đã thực hiện chưa phân phối | 47.442.154.247                | 44.730.459.470                |
|                                 | <b><u>251.633.847.162</u></b> | <b><u>248.867.111.765</u></b> |

**19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                        | <u>Số cuối năm<br/>VND</u>    | <u>Số đầu năm<br/>VND</u>     |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 300.000.000.000               | 300.000.000.000               |
| Cổ phiếu quỹ           | (625.332.500)                 | (625.332.500)                 |
|                        | <b><u>299.374.667.500</u></b> | <b><u>299.374.667.500</u></b> |

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

|  | <u>Số cổ phần</u>        | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--|--------------------------|---------------------|
| Inter Pacific Securities Sdn Bhd                         | 14.700.000               | 49%                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Du lịch<br>Thương mại Kỳ Hòa | 4.000.000                | 13%                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Sài Gòn Công thương      | 3.300.000                | 11%                 |
| Các cổ đông khác   | 7.937.467                | 26%                 |
| Cổ phiếu quỹ   | 62.533                   | 1%                  |
|  | <b><u>30.000.000</u></b> | <b><u>100%</u></b>  |

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**20.1 Ngoại tệ các loại**

|          | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------|------------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ | <b><u>1.257,80</u></b> | <b><u>1.257,80</u></b> |

**20.2 Cổ phiếu đang lưu hành**

|              | <u>Số cuối năm<br/>Cổ phiếu</u> | <u>Số đầu năm<br/>Cổ phiếu</u> |
|--------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Loại > 1 năm | <b><u>29.937.467</u></b>        | <b><u>29.937.467</u></b>       |

**20.3 Cổ phiếu quỹ**

|              | <u>Số cuối năm<br/>Cổ phiếu</u> | <u>Số đầu năm<br/>Cổ phiếu</u> |
|--------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Loại > 1 năm | <b><u>62.533</u></b>            | <b><u>62.533</u></b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK**

|              | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Loại > 1 năm | <b>3.220.000</b>   | <b>3.180.000</b>  |

**20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK**

|              | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Loại > 1 năm | <b>110.000</b>     | <b>110.000</b>    |

**20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 313.619.010.000        | 483.595.010.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                   | 21.011.000.000         | 8.730.610.000          |
| Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 5.981.660.000          | 189.570.000            |
| Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố                | -                      | 9.836.860.000          |
|  | <b>340.611.670.000</b> | <b>502.352.050.000</b> |

**20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 4.436.240.000        | 4.067.680.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | -                    | 47.000.000           |
|  | <b>4.436.240.000</b> | <b>4.114.680.000</b> |

**20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|          | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu | <b>17.303.000.000</b> | <b>10.733.700.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.9 Tiền gửi của khách hàng**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  |                       |                      |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 11.705.182.198        | 3.692.436.144        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 11.705.182.198        | 3.692.436.144        |
|   | <b>11.705.182.198</b> | <b>3.692.436.144</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

**21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu**

|                                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL           | 467.652.365           | 475.374.626          |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn             | 467.488.795           | 475.104.510          |
| - Cổ tức                             | 163.570               | 249.900              |
| - Các khoản khác                     | -                     | 20.216               |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 10.682.912.879        | 5.441.439.599        |
| - Lãi cho vay hoạt động Margin       | 9.530.348.121         | 5.110.759.481        |
| - Lãi cho vay ứng trước tiền bán     | 1.152.564.758         | 330.680.118          |
|                                      | <b>11.150.565.244</b> | <b>5.916.814.225</b> |

**21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 13.547.201.534        | 4.829.793.474        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính     | 708.000.000           | 659.735.000          |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 79.054.950            | 7.302.031            |
|  | <b>14.334.256.484</b> | <b>5.496.830.505</b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán        | 13.556.041.320        | 9.129.792.125         |
| - Chi phí lương                               | 6.902.150.938         | 4.022.121.580         |
| - Chi phí môi giới chứng khoán                | 2.547.235.919         | 1.044.952.123         |
| - Chi phí thuê văn phòng                      | 1.148.640.480         | 1.150.373.624         |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 689.726.795           | 1.112.312.296         |
| - Chi phí khác                                | 2.268.287.188         | 1.800.032.502         |
| Chi phí đi vay của các khoản cho vay          | 3.863.257.453         | 488.926.359           |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính            | 735.600.909           | 641.023.182           |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán          | 234.568.883           | 236.506.099           |
|   | <b>18.389.468.565</b> | <b>10.496.247.765</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn         | 383.002.071           | 398.336.652             |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 407.032.769           | 1.295.151               |
|   | <b>790.034.840</b>    | <b>399.631.803</b>      |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                       |                       |                         |
| - <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện</i>        | 462.180.025           | 188.040.000             |
| - <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i> | 32.013                | 100.527.033             |
|   | <b>462.212.038</b>    | <b>288.567.033</b>      |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|   | <i>Năm nay</i><br>VND | <i>Năm trước</i><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 7.145.446.685         | 6.242.746.851           |
| Chi phí thuê văn phòng                      | 844.729.353           | 861.490.824             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 584.292.816           | 743.999.772             |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng          | 139.149.239           | 144.943.821             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 94.460.287            | 55.101.834              |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi      | (219.099.405)         | (2.647.987.000)         |
| Chi phí khác                                | 1.601.022.387         | 1.656.719.342           |
|   | <b>10.190.001.362</b> | <b>7.057.015.444</b>    |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Lỗ thuần trước thuế</b>                    | <b>(2.766.735.397)</b> | <b>(5.993.265.302)</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% | (553.347.079)          | (1.198.653.060)        |
| <i>Điều chỉnh</i>                             |                        |                        |
| Chi phí không được khấu trừ                   | 64.329.619             | 9.862.154              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**26.2 Lỗ chuyển sang từ các năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 222.254.707.777 đồng (31 tháng 12 năm 2020: 225.813.283.639 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế VND       | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021 VND | Không được chuyển lỗ VND | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021 VND |
|---------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--|
| 2016          | 2021 (*)                 | 6.013.663.164          | -                                    | (6.013.663.164)          | -                                      |
| 2018          | 2023 (*)                 | 207.695.128.987        | -                                    | -                        | 207.695.128.987                        |
| 2019          | 2024 (*)                 | 6.160.536.956          | -                                    | -                        | 6.160.536.956                          |
| 2020          | 2025 (*)                 | 5.943.954.532          | -                                    | -                        | 5.943.954.532                          |
| 2021          | 2026 (*)                 | 2.455.087.302          | -                                    | -                        | 2.455.087.302                          |
|               |                          | <b>228.268.370.941</b> | <b>-</b>                             | <b>(6.013.663.164)</b>   | <b>222.254.707.777</b>                 |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 44.450.941.555 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                     | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i>     |
|--|--------------------|---|--------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | Cổ đồng            | Lãi tiền gửi nhận được<br>Tiền thuê văn phòng | 11.695.853<br>-    | 6.430.814<br>939.800.000 |
| Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd         | Cổ đồng            | Vay ngắn hạn                                  | 30.124.863.089     | -                        |
| Nhân sự chủ chốt                                 |                    | Thu nhập và thù lao                           | 3.616.273.935      | 3.341.265.625            |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Phải thu/(phải trả)</i>          |                      |
|--|--------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
|  |                    |                              | <i>Năm nay VND</i>                  | <i>Năm trước VND</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | Cổ đồng            | Tiền gửi thanh toán          | 3.788.779.117                       | 6.982.549.035        |
| Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd         | Cổ đồng            | Vay ngắn hạn<br>Lãi phải trả | (30.124.863.089)<br>(1.201.895.258) | -<br>-               |

**27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**27.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | <i>Năm nay VND</i>   | <i>Năm trước VND</i> |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm      | 2.010.120.840        | 2.010.120.840        |
| Trên 1 - 5 năm | 4.522.771.890        | 6.532.892.730        |
|                | <b>6.532.892.730</b> | <b>8.543.013.570</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.4 Lỗ trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu

|  | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - (VND)                        | (2.766.735.397)              | (5.993.265.302)                |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 29.937.467                   | 29.937.467                     |
| Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)   | (92)                         | (200)                          |
| Lỗ pha loãng trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)  | (92)                         | (200)                          |

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|  | Quá hạn<br>VND         | Không kỳ hạn<br>VND   | Đến 1 năm<br>VND       | Trên 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                 |                        |                       |                        |                       |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | -                      | 9.531.071.852         | 38.939.096.467         | -                     | -                 | 48.470.168.319         |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br>lãi/lỗ (FVTPL)   | -                      | 2.892.552             | -                      | -                     | -                 | 2.892.552              |
| Các khoản cho vay  | -                      | -                     | 104.671.810.089        | -                     | -                 | 104.671.810.089        |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài<br>sản tài chính | -                      | -                     | 1.376.670.088          | -                     | -                 | 1.376.670.088          |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                       | -                      | -                     | 13.970.212.000         | -                     | -                 | 13.970.212.000         |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | -                      | -                     | 44.807.000             | -                     | -                 | 44.807.000             |
| Các khoản phải thu khác                                  | 203.727.581.595        | 73.698.515            | -                      | -                     | -                 | 203.801.280.110        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                          | -                      | -                     | -                      | 525.000.000           | -                 | 525.000.000            |
| Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | -                      | 6.236.127.928         | -                      | -                     | -                 | 6.236.127.928          |
|  | <b>203.727.581.595</b> | <b>15.843.790.847</b> | <b>159.002.595.644</b> | <b>525.000.000</b>    | <b>-</b>          | <b>379.098.968.086</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

|  | Quá hạn<br>VND         | Không kỳ hạn<br>VND   | Đến 1 năm<br>VND       | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                          |                        |                       |                        |                     |                   |                        |
| Vay ngắn hạn                                 | -                      | -                     | 98.884.863.089         | -                   | -                 | 98.884.863.089         |
| Phải trả hoạt động giao dịch<br>chứng khoán  | -                      | -                     | 22.657.468.059         | -                   | -                 | 22.657.468.059         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | -                      | -                     | -                      | -                   | -                 | -                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | -                      | -                     | 3.031.700.960          | -                   | -                 | 3.031.700.960          |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn<br>hạn khác | -                      | -                     | 201.461.920            | -                   | -                 | 201.461.920            |
|  | -                      | -                     | <b>124.775.494.028</b> | -                   | -                 | <b>124.775.494.028</b> |
| <b>Mức chênh lệch<br/>thanh khoản ròng</b>   | <b>203.727.581.595</b> | <b>15.843.790.847</b> | <b>34.227.101.616</b>  | <b>525.000.000</b>  | -                 | <b>254.323.474.058</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 34.939.096.467 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.215.940.306 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Hải Đăng  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Yee Rhack Joo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022